

CHƯƠNG 44.

Paris. Một bản tin ngắn đọc trong một tờ báo Pháp:

"Theo hãng thông tấn Pháp AFP, Pháp đang đẩy mạnh cuộc nghiên cứu về bệnh ung thư, một chứng bệnh đặc biệt phổ biến ở Pháp. Theo AFP thì hiện nay ở Pháp, cứ 5 người dân lại có một người chết vì bệnh ung thư. Và theo các chuyên gia Pháp, đến cuối thế kỷ này hoặc đầu thế kỷ tới, tình hình có thể còn tồi tệ hơn. Thậm chí, cứ ba người dân lại có một người chết vì ung thư. Những trường hợp mắc bệnh là do nguyên nhân từ bên ngoài nhiều hơn thiên bẩm. Nói chung, thuốc lá và rượu được coi là hai nguyên nhân chính gây nên bệnh trạng."

Có một điều rằng, từ ngày bỏ Việt Nam ra đi, tôi không còn thích uống rượu nữa. Đôi lúc cũng thấy ngạc nhiên với chính mình điểm ấy. Không phải vì sợ ung thư như bản tin trên đã viết; lại càng không phải tiết kiệm tiền bạc; cũng không tin tưởng vào câu nói thường ngày của mẹ tôi: "Rượu chẳng giải quyết gì được!", vậy mà rõ ràng từ bao năm nay, tôi chẳng còn muốn uống một cốc rượu nào. Cái thuở sống còn khôn ngoan lệch ngày xưa ấy đã không còn nữa. Giờ đây chỉ là an phận, lắng chìm, như cây đàn nằm im trong chiếc hộp gỗ, nhớ nhung những lúc vẫy vùng trong thế giới âm thanh!

Hay có phải đã lâu tôi chẳng còn tìm ra được một Kinh Kha? Đã lâu không còn gặp một Giang Châu Tư Mã hiểu được bản chất Tì Bà nữ? Thuở trước, trong những quán rượu ở Sài Gòn, ngồi nghiêng ly sóng sánh khi ánh mây chiều đang chuyển dần sang màu tím, tôi thường được một người bạn đọc cho nghe các bài Hành, đặc biệt là bài Dịch Thủy Tống Biệt của Lạc Tân Vương mà anh biết tôi vô cùng yêu thích:

"Thử địa biệt Yên Đan

Tráng sĩ phát xung quan

Tích thời nhân dĩ một

Kim nhật thủy do hàn."

(Nơi đây Kinh Kha từ biệt Thái tử Yên Đan

Tóc tráng sĩ dựng ngược vì hùng khí bốc lên

Người thời xưa đã khuất

Nhưng nước hôm nay vẫn còn lạnh.)

Giờ đây thiếu nhiều quá, dẫu có uống hoài cũng chẳng thấy say; có ngâm sang sàng cả ngàn bài cũng chỉ thấy lòng mù mờ, nặng nề như đám mây kia thôi!

□

Lưu diễn Dalat, thứ Tư ngày 7/3/1979.

*/ Một buổi chiều tháng 3 năm 1893, Yersin, nhà thám hiểm trẻ kiêm bác sĩ, là người Pháp đầu tiên đã đánh thức giấc ngủ triền miên bao thiên kỷ của vùng xứ lạnh ở độ cao 1.500m này. Trong cuốn hồi ký riêng, ông đã hào hứng ghi lại: "Khi bước ra khỏi cánh

rừng thông, một cảnh tượng thật khó quên hiện ra trước mắt. Chung quanh tôi lơ lửng những ngọn đồi của một cao nguyên rộng lớn và quang đẵng... Không khí mát lạnh xóa tan nỗi nhọc mệt, tôi phóng chạy, reo vui như một cậu bé học trò."

*/ Nếu tính từ ấy trở đi thì Dalat đã được hơn trăm tuổi.

*/ Theo tiếng nói của các Tộc thuộc nhóm K'ho (ngữ hệ Môn--Kh'mer) thì "Da" (đọc trại thành "Đà") có nghĩa là "*nguồn nước hay dòng suối*". Còn "Lat" (phiên âm thành Lạt) là tên một Tộc sống ở chân núi Lang Biang. Vậy Dalat có nghĩa là "*dòng suối của người Lạt*".

*/ Ở độ cao 1500m so với mặt biển với những điều kiện ưu ái tự nhiên, nhiệt độ trung bình 19 độ C, khí hậu rất ôn hòa trong một xứ sở nhiệt đới thì Dalat thật đúng là "*một thiên đàng đầy các đồng cỏ, rừng thông, thác nước, những đàn nai đông đảo.*"

+ Ngày nay ít ai còn nhớ là vào thập niên đầu của thế kỷ 20, Dalat mới chỉ có độ "*mười nếp nhà tranh với mười tá lưu dân ít ỏi*". Vậy mà đến năm 1939, Dalat đã có 427 biệt thự và hơn chục vạn dân.

+ Đường bộ, đường xe lửa (có móc sắt để vượt núi, nay không còn sử dụng) được người Pháp cấp tốc xây dựng.

+ Dân tộc thiểu số Lạt bị dời đi nơi khác, dòng suối của họ bị xây đập ngăn nước vào năm 1919, đặt tên là Grand Lac (Hồ Lớn). Hồ đẹp kiêu Tây phương, không có sen, không có liễu rủ, không cả một ngôi chùa. Nhưng vào những ngày có sương mù, đứng từ trên cao nhìn xuống thì trông Hồ Lớn như một cảnh tiên.

*/ Còn cái tên "Xuân Hương" chỉ được nảy sinh từ năm 1954 do ông Nguyễn Vỹ, một nhà báo, nhà thơ, lúc bấy giờ đang làm Chủ tịch Hội đồng Thị xã, đặt ra (cùng lúc với Hồ Vạn Kiếp, Hồ Than Thở.)

*/ Khu vực của các quan Tây là các biệt thự xinh đẹp, ẩn núp dưới những rừng thông, đa số nằm dọc dài trên đường Trần Hưng Đạo và các đường vắng vẻ khác (như Nguyễn Tri Phương, Đoàn Thị Điểm, Pasteur...) + Cách Hồ Lớn (Xuân Hương) là khu vực của người Việt, bao quanh chợ Dalat, nhà cửa san sát.

*/ Chợ Dalat xây năm 1958, một công trình rất thành công của Kiến trúc sư Ngô Viết Thụ (thời Đệ Nhất CHVN).

*/ Khách sạn Palace khai trương từ năm 1922.

*/ Dinh Bảo Đại kiến thiết năm 1933, là nơi cư ngụ của vua Bảo Đại (1926-1945), nằm trên một ngọn đồi thông rất đẹp.

*/ Nhà thờ Chánh Tòa xây năm 1931, trên đỉnh có tháp chuông gắn hình một con gà, dân Dalat quen gọi là Nhà thờ Con Gà.

*/ Kể từ sau tháng 4/1975, lớp cán bộ CS Miền Bắc vào chiếm ngụ các ngôi biệt thự; lối sống bừa bãi hỗn tạp của họ đã làm tàn phai hết vẻ đẹp nguyên thủy mà người Pháp đã tạo ra.

*/ Dân dã, thành phố có quá nhiều người tìm đến, do đó nét mơ màng, tĩnh lặng của một "Dalat cổ" đã biến đi gần trọn.

*

* *

Sau Sài Gòn, Dalat là thành phố đã chiếm trong tôi một vị trí rất lớn. Tôi yêu Dalat tự lúc nào không biết? Chỉ biết rằng từ cái thời xa lắc ngày xưa, khi cuốn nhật ký bắt đầu nằm trong cặp sách như một người bạn thiết, tôi đã viết đầy lên đó những trang cảm xúc về một thành phố mà tôi chỉ có thể đến trong các vụ nghỉ hè.

Thành phố nhỏ có những dòng đèn đường, những con dốc thấp, những buổi chiều sương mù pha cùng gió lạnh với những chiếc quán lặng lẽ tịch liêu... được gói lại trong chiếc chạu úp bằng pha lê rất lớn. Thành phố buồn nằm trên một ngọn núi, cao 1.500 mét, quanh năm có gió gào mưa khóc và những con người sống mà như đã chết. Cái thành phố lạnh lùng kiêu sa ấy vẫn có được một vị trí hiện diện trong tình cảm tôi dù ngay cả những lúc vắng mặt của nó. Tình cảm này khiến tôi quyết định chọn Dalat làm điểm đến đầu tiên trong tuổi vào đời.

Có những tối trời thật lạnh, đi đàn về khuya, tay ôm *violon*, tay cầm điệu thuốc lá, tôi ghé vào một cái quán đóng cửa muộn, gọi một ly *café* và ngồi suy nghĩ xa xăm. Chiếc đèn mù mờ của quán hắt lên tường những mảng ánh sáng màu vàng thảng thốt. Từng hạt sương đêm bám lên cửa kính bên ngoài. Hai bên phố phường lặng dần trong giấc ngủ. Và trong khoảng không gian chập chờn lúc nửa đêm của chiếc quán *café*, mộng lẫn với thực, ma quái dặt tay thiên thần nhảy múa, đất trời thời không xa cách một ly hào nào! Có những buổi sáng rét mướt làm mặt trời không chịu thức, tôi đón vội vàng chiếc xe đò Chi Lăng nơi phố chợ cho kịp giờ dạy đầu tiên.

Một phần đời tôi trải dài với hai nghề nghiệp, hai lớp người liên hệ khác nhau trên con phố núi. Lũ học trò, các lớp dạy, con đường ra về có góc cây khuynh diệp ngã nghiêng cành lá, hay con suối nhỏ róc rách dưới chân đồi... đã chiếm một vị trí ngất ngưỡng trong kỷ niệm tôi, cũng bằng như sân khấu, ánh đèn và những tràng pháo tay rộn ràng của khán giả.

Dalat đã đẹp với những buổi chiều vàng rơi trên ngọn đồi Cù lộng gió nhìn xuống Bờ Hồ lúc nào cũng rung rung như chực khóc, lại càng đẹp hơn trong những đêm trăng huyền ảo mơ màng. Nơi khu Cam Ly Thượng vào một đêm trăng rằm nào đó, có ngôi cạnh bếp lửa nhìn ra cả một vùng núi đồi đắm chìm lung linh dưới bầu trời trăng sáng, mới thấy được rằng Thượng Đế quả thật công bình. Cạnh bên những đau thương đổ xuống từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cả một chiều dài lịch sử, đôi bàn tay nhẹ nhàng của Ngài cũng đã vẽ nên những nét đẹp lạ lùng cho giải đất Việt Nam. Một đêm trăng huyền hoặc nơi vùng núi đồi Cam Ly Thượng là biểu tượng gần nhất cho cái Đẹp ấy. Trời Dalat lạnh như ướp đá. Những nóc nhà tranh bé nhỏ của các người Dân Tộc nằm san sát cạnh nhau; trên các tấm kính vuông, từng luồng ánh sáng hắt ra, thân mật dịu dàng như mùi thơm của giàn thiên lý bám nơi đầu ngõ. Trên dốc cao, những cành cây khuynh diệp nghiêng ngã cười đùa... Đêm thật ròn rợn với tiếng gào ai oán của dòng thác Cam Ly đổ về từ đỉnh núi. Đêm cũng rất buồn rầu theo tiếng cú rúc dài như đưa tiễn một linh hồn vừa từ già

trần gian. Và đêm cũng không kém mơ màng khi ngàn thông trên đồi rủ nhau cao tiếng hát. Nhưng, đêm đã thật đẹp lạ lùng trong luồng sáng dịu dàng bí mật của trăng.

Tôi yêu Dalat, phần nữa có lẽ vì đã yêu ngôi nhà trọ của mình, một biệt thự nhỏ cuối đường Hoàng Diệu dẫn ra vùng núi đồi Cam Ly Thượng. Một quãng đời hoa mộng nhất của tôi đã kết tụ nên trong căn nhà trọ này.

Ở đây, trong những buổi chiều rung rung mây xám, tôi ưa thích ngồi bên cửa sổ nhìn ra khu gia cư của các người dân thiểu số. Những làn khói lam trên các mái tranh tán mát ra, mờ ảo. Từng luống khoai nằm lặng im bên cạnh cụm hoa cúc vàng. Vài người đàn bà ngồi ngoài hiên gọt bắp, dáng vẻ hiền lành chịu đựng. Những đứa trẻ con chạy nhảy nô đùa, trên mình phong phanh chiếc áo *laine* bết bùn, rách nát...

Cũng tại đây, trong căn biệt thự cuối đường vào những đêm trăng, ngồi bên bếp lửa, tôi nhìn ra vùng đồi núi Cam Ly. Dalat đẹp quá, nhưng cũng huyền bí quá! Luồng ánh sáng mơ màng chan hòa trên triền núi, rớt xuống dòng thác lạnh căm và soi trên những lối mòn đầy lá. Trong cái màu lung linh bằng bạc ấy, tôi bỗng liên tưởng đến nỗi cô đơn ngàn kiếp của chị Hằng Nga.

Tôi yêu chị Hằng từ khi còn rất bé qua giọng kể chuyện thắm thì của mẹ tôi. *Một đêm trăng sáng trong vườn, giữa lúc chị Hằng đang cười đùa ca hát thì bỗng đâu có mũi tên bay vào ghim giữa ngực. Mũi tên định mệnh của Hậu Nghệ đã không làm cho chị Hằng chết và sợi dây tơ hồng oan nghiệt của ông lão ngồi dưới trăng vẫn cứ buộc chặt hai người...*

Từ thuở bé mà tôi đã biết tưởng tượng ra nỗi buồn vô cùng trong tim người con gái bất hạnh khi ngồi trên mây cao nhớ về dương thế. Để rồi cho đến lúc lớn lên, đọc Thúy Kiều của Nguyễn Du, đọc Marguerite Gautier của một nhà văn Pháp¹, tôi có say mê, thương cảm, nhưng cũng không bằng sự thương cảm dành cho chị Hằng trong chuỗi ngày thơ.

Bao năm trôi qua mà niềm cảm thương này vẫn cứ còn vương vất. Cứ mỗi mùa trăng là tôi lại thấy lòng mình quạnh quẽ, u buồn. Tôi hiểu nỗi cô đơn của chị Hằng qua luồng ánh sáng trải dài trong đêm vắng. Tôi cũng hiểu chính mình qua cái tâm hồn không ngừng say mê cái Đẹp của thiên nhiên.

Và trong cuộc đời đã nhiều lần tôi tìm ra cái Đẹp. Một trong những cái Đẹp vô cùng ấy chính là hình ảnh một đêm trăng huyền ảo trên con phố núi cao 1.500 mét trong giải đất quê hương.

[]

¹ Alexandre Dumas *filis*, (1824-1895). *Marguerite Gautier* là nhân vật chính trong tác phẩm "*La Dame aux Camélias*" rất nổi tiếng của ông, được viết vào năm 1848.

Paris. Viết cho Hạnh.

Hạnh thương nhớ,

Em viết cho Hạnh trên một ghé đá trong vườn Luxem- bourg vào buổi chiều được nghỉ làm như thường lệ. Lá vàng rơi đầy trên các lối nhỏ. Đám mây trên trời tụ, tán bâng quơ. Mùa thu đã về rồi Hạnh ạ. “Mùa thu Paris”... như bài thơ của Cung Trầm Tưởng mà thuở còn đi học, chúng mình vẫn ưa thích đọc cho nhau nghe.

Hạnh thương nhớ,

Đọc lá thư vừa nhận, em rất xót xa theo những rói bời trong tâm tư bạn mình mà không có cách gì xẻ chia cụ thể. Giờ đây em tự biết không đủ thâm quyền để nói ra lời khuyên nào với bất cứ ai về sự ở lại hay ra đi khỏi quê hương. Cũng không ai làm được điều ấy. Nên với Hạnh cũng vậy, em xin không dám có lời khuyên.

Hạnh có nhớ cái đề luận mà bà giáo Việt Văn đã ra ngày xưa, khi chúng mình còn ngồi ở lớp Đệ Nhị: “Hãy kể về một sự việc quan trọng đã gặp trong đời rồi dẫn giải ra những kinh nghiệm đi kèm sau đó.”

Hẳn nhiên là em cần bút theo một đề tài hơi có vẻ “rắc rối tơ lòng”! Mười bảy tuổi thì làm gì có kinh nghiệm; vậy mà em cũng đã viết bừa được một bài luận dài đến 4 trang!

Lúc này nghĩ lại, em thật tức cười với những tư tưởng ngây ngô ngày ấy. Giờ đây, khi cuộc đời đã tạm gọi là chín muồi, em mới thấy rằng chẳng có kinh nghiệm nào giống kinh nghiệm nào. Bởi vì, ngay trong chính một con người, thời gian buổi chiều và thời gian buổi sáng cũng đã có nhiều biến chuyển tâm hồn rất cách biệt; nói gì ai khác?

Vậy thì, với những nỗi ưu tư mà Hạnh đang muốn trông chờ vào “kinh nghiệm” của em, em không dám bàn đến. Cả em và Hạnh đều đủ chững chạc để biết mình muốn gì và làm được gì cho cuộc đời mỗi đứa. Hơn ba mươi năm sống, những bước chân mình sẽ không còn dễ dàng vấp té nữa như lúc đôi mươi.

Em cầu chúc Hạnh may mắn và hài lòng với những sắp xếp, cho dù ra đi hay ở lại. Thương mến.

[]

Dalat, ngày lưu diễn thứ hai.

Đi trên phố cũ mà lòng rung rung tê buốt. Dalat đã thay đổi quá nhiều. Dù rằng bầu trời vẫn buồn như khóc, mây xám giăng phủ chập chùng, mặt hồ trơ trơ câm nín và gió trên ngàn vẫn hát điệu thiên thu... nhưng dường như tất cả đã bị con lốc thời gian làm cho quay cuồng điên đảo.

Buổi chiều, trời có chút nắng vàng nhè nhẹ. Tôi bước vào một quán rượu nhỏ gần căn nhà trọ ngày nào, ngồi nhìn những bức tranh Tàu, những câu đối chữ Nho lồng trong khung kính. Vài người khách ngồi ở cái bàn đối diện đang đề huề đối ẩm. Tiếng *khà* bật ra từ trong cổ họng sau mỗi lần tiếng cốc chạm nhau.

Nơi đây cũng còn nhiều tay hiền nhân quân tử thất thời lỡ vận. Một ông lão người Tàu đã ngà ngà say, tay cầm chiếc gậy có khắc hai câu thơ của Lý Bạch, thi hào đời nhà Đường, Trung Hoa. "*Xử thế nhược đại mộng. Hồ vi lao kỳ sinh*" (*Ở trong đời ví như trong một giấc mộng lớn. Làm chi cho cuộc sống vất vả nhọc nhằn?*), tay kia dắt con chó nhỏ lông vàng. Tôi nghe trang hảo hán này nói với bà chủ quán -cũng người Tàu-rằng chiều nay ông không có tiền mua rượu (nên xin mua chịu của bà) nhưng vẫn nhất định không bán con chó nhỏ với giá 50 triệu! Ông gọi con vật là Kim Mao Cầu Vương và cười hề hề!...

Tôi trở ngược lên phố, vác theo tấm lòng tả tơi rách rưới như một thứ hành lý nặng cân nhất. Con-đường-của-những-kẻ-cô-đơn (như ngày xưa tôi thường gọi) vẫn nằm im lìm trên đồi Cù tím. Vài người Thượng cúi mình lượm củi, chiếc gùi đeo trên lưng trông giống như một khối buồn thấm bám lên cuộc đời. Những chùm cỏ dại bao quanh cụm hoa cúc trắng, phất phơ cười đùa trong gió. Những chùm cỏ dại mà ngày xưa tôi vẫn gọi là "chùm thạch thảo" như trong thơ của Apollinaire²

L' adieu!

J' ai cueilli ce brin de bruyère

L' automne est morte souviens-t' en

Nous ne nous verrons plus sur terre

Odeur du temps brin de bruyère

Et souviens-toi que je t' attends.

(Vĩnh biệt!

Ta ngắt đi một cụm hoa thạch thảo

Em nhớ cho mùa thu đã chết rồi

Đôi chúng ta sẽ không còn gặp nhau nữa trên cõi đời này

Hương thời gian ngắt mùi thạch thảo

Và em hãy nhớ rằng ta vẫn chờ em!)

Buổi chiều đi trên phố cũ mà hồn như giăng đầy mây xám. Dalat đã buồn, nay lại càng ray rức buồn hơn. Làm sao còn tìm thấy được những ngày đầu hôm nắng quái? Làm sao tìm ra nữa hình ảnh một du tử lang thang khinh thế ngạo đời? Nắng vàng buổi ấy sao tươi thắm quá! Bây giờ chỉ còn là một đồng kỷ niệm lộn xộn nằm vẳng vất giữa hồn. Một triều đại đã đi vào bóng tối. Chỉ có con người là nhân chứng chua xót nhất của cuộc biến dâu, ngòi vật vã rầm rứt khóc trước những đổi thay tàn khốc của thời gian.

Cù hạng từ khai mê cựu tích

Quán huyền nhất biến tạp tân thanh.

(Đường sá mở ra bốn bề làm lạc dấu xưa

Đàn sáo nhất loạt thay đổi,

thế vào những âm thanh mới)

("Thăng Long Thành Hoài Cổ" của Nguyễn Du.)

² **Guillaume Apollinaire**, thi sĩ người Pháp gốc Ý (cha Ý, mẹ Ba Lan), sinh ở Rome 1880 và chết ở Paris 1918. Bài thơ "*l'Adieu*" ở trên được trích trong tập "*Alcools*" của ông.

Nguyễn Du 200 trăm năm trước, khi làm xong bài thơ *Thăng Long Thành Hoài Cổ*, đã quăng bút, ngồi đọc lại, tay vò đầu, âm thầm khóc cho cái chuyện "*mê cựu tích*" và "*tạp tân thanh*" ở trên. Ông khóc, và cuối cùng mang nỗi khổ tâm xuống tuyên đài. Hết!

□

Paris. Bài thơ của Vũ Hoàng Chương, đọc tình cờ trong một tờ báo Việt Nam, ai đó để lại trên bàn của quán café. Bài thơ nằm trong tờ báo, lẻ loi giữa một chồng báo Pháp lộn xộn, cũng giống như con người tôi đang trơ trọi len mình vào giữa một xã hội cuồng nộ đảo điên.

*“Ôi! Lòng ta sao buồn khôn nguôi
Niềm u uất trôi theo tháng ngày buông xuôi
Há vì cơn áo chẳng no lành
Há vì đời không ai mát xanh
Thuở chưa có ta đường đi thênh thênh
Kịp khi có ta đường gai chông chênh
Ôm hoài vọng mà thôi
Tình yêu còn đâu nữa
Xuân đời chưa hưởng kịp
Mây mùa thu đã sang!”*

□

Dalat, ngày lưu diễn thứ ba, buổi chiều.

Gặp một người bạn cũ và nghe được tin tức về những người bạn cũ khác. Có người đã bỏ đi ngoại quốc. Có người còn ở lại Dalat. Có người đi chuyển xuống đồng bằng. Lại cũng có người vào rừng chiến đấu. Trong lớp thứ tư, có nhiều người bạn quen vẫn cùng tôi chào nhau trên con phố núi: những chiến sĩ của Lực Lượng 204 Trinh Sát Dalat.

Cơ hội nào đã khiến tôi biến thành bạn của vị chỉ huy –Thiếu tá Lê Xuân Phong- và một vài anh em khác trong đơn vị này, tôi cũng chẳng nhớ. Chỉ nhớ rằng trong suốt thời gian ở Dalat, họ đã là những người bạn tốt của tôi. Cái tiếng xấu "*kiêu binh*" thật sự không làm tôi sợ hãi; thay vào đó, những thành tích diệt giặc của họ được đồn đãi khắp nơi đã khiến tôi nể phục thật nhiều.

Tháng 3/1975, Dalat hoang mang vô kể. Dân chúng lũ lượt gánh gồng, giã từ con phố núi. Thời gian tháng Ba đau buồn ấy, sau một quyết định bất ngờ, tôi ở lại vùng đất đã được mình chọn lựa. Mỗi sáng từ Cây Số Sáu Nguyễn Hoàng, tôi thả bộ ra phố, nhìn Dalat bùng lên trong con sóng di tản và mỗi chiều lại trở nên lạnh vắng hơn bao giờ.

Chiều ngày 27/3/1975, tôi lang thang trên phố như một kẻ vô hồn. Hình ảnh chiếc *molotova* trên có một Thượng Ủy Việt Cộng bị cột đứng –nằm im lìm nơi bãi cỏ con dốc Lê Đại Hành, giữa một hàng rào người đang nhìn ngó- đã đúng là một cái gì vô cùng mỉa mai đối với những chiến thắng không ngừng của quân đội Bắc Việt đang ồ ạt tràn vào miền

Nam khi ấy. *Một chiến công của Lực Lượng 204 Trinh Sát trong trận đánh cuối cùng ở Di Linh.*

Lòng tôi chợt ám khi nhớ đến những người bạn quen trong đơn vị nổi tiếng này, những chiến sĩ gan dạ vẫn chiến đấu đến giờ phút gần tàn của một cuộc chiến kéo dài đã hơn một phần tư thế kỷ.

Nửa đêm 1/4/1975, một cuộc di tản lớn của quân đội VNCH tại Dalat âm thầm diễn ra về hướng Đơn Dương. Thành phố bị bỏ ngõ và bắt đầu rối loạn từ đây. Kho đạn Võ Bị và Cam Ly bị thiêu hủy, suốt đêm vang rền tiếng nổ. Một số lớn dân chúng Dalat cũng theo quân đội mà ra đi. Duy chỉ có đơn vị 204 của Thiếu tá P. đang đóng ở Di Linh là bị bỏ rơi lại. Di Linh cũng thất thủ sau đó như bao nhiêu thành phố khác từ vĩ tuyến 17 trở vào, nên những “kiêu binh” này rút vào rừng, tiếp tục cuộc chiến đấu đơn độc từ đây...

.....

Buổi chiều trở về chón cũ, tôi đứng lại trên triền dốc Ngọc Lan, đứng vào vị trí năm nào đã đứng để nhìn xuống bên xe đò đây những con người vội vã ra đi. Trời Dalat lành lạnh, mây giăng thấp và buồn ngàn đời. *Những-khuôn-mặt-của-một-thời-Dalat* đã không còn hiện diện trên con phố núi, nhưng kỷ niệm cũ càng vẫn cứ ngàn đời còn ngủ im trong ký ức tôi.

[]